

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.301.846.163.543	2.769.069.151.299
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	311.946.139.989	748.906.878.257
Tiền	111		200.640.681.786	585.149.220.827
Các khoản tương đương tiền	112		111.305.458.203	163.757.657.430
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		439.904.628.026	443.795.280.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	439.904.628.026	443.795.280.626
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		634.154.624.391	611.634.487.972
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	466.859.517.992	446.545.593.694
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	53.063.556.147	58.931.808.593
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	366.286.634	366.286.634
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	214.310.026.191	206.235.561.624
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(103.448.272.963)	(103.448.272.963)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.003.510.390	3.003.510.390
Hàng tồn kho	140	5.7	878.549.345.412	908.657.726.948
Hàng tồn kho	141		900.047.036.310	930.155.417.846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.497.690.898)	(21.497.690.898)
Tài sản ngắn hạn khác	150		37.291.425.725	56.074.777.496
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	29.446.991.906	26.548.429.119
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	70.960.948	13.724.803.780
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	7.773.472.871	15.801.544.597
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.578.915.913.472	4.584.692.269.405
Các khoản phải thu dài hạn	210		50.517.125.223	51.078.125.223
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.000.000	1.974.540.083
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	50.512.125.223	49.103.585.140
Tài sản cố định	220		909.145.936.018	954.784.523.920
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	888.585.821.457	933.170.726.961
Nguyên giá	222		2.387.605.171.651	2.366.565.329.942
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.499.019.350.194)	(1.433.394.602.981)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	20.560.114.561	21.613.796.959
Nguyên giá	228		38.532.240.004	38.317.484.804
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.972.125.443)	(16.703.687.845)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	5.432.381.547	5.636.645.535
Nguyên giá	231		37.488.593.253	37.488.593.253
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.056.211.706)	(31.851.947.718)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.226.561.115.981	1.162.166.946.519
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.226.561.115.981	1.162.166.946.519
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	2.228.523.292.718	2.233.627.793.949
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.066.623.292.718	2.071.727.793.949
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		161.700.000.000	161.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản dài hạn khác	260		158.736.061.985	177.398.234.259
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	156.053.562.827	174.715.735.101
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.682.499.158	2.682.499.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.880.762.077.015	7.353.761.420.704
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.290.146.943.916	3.699.411.830.323
Nợ ngắn hạn	310		2.167.189.270.941	2.590.601.355.107
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	222.238.841.348	259.156.112.118
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	96.789.426.337	92.117.115.821
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	66.889.934.033	281.764.869.700
Phải trả người lao động	314		102.671.804.400	156.025.259.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.042.210.648	12.982.603.127
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16.1	7.590.130.747	2.784.096.833
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	313.052.717.918	262.101.718.875
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	1.144.815.685.320	1.269.992.804.443
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	41.382.582
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		203.098.520.190	253.635.392.321
Nợ dài hạn	330		1.122.957.672.975	1.108.810.475.216
Chi phí phải trả dài hạn	333		26.295.614.923	10.695.614.923
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16.2	141.802.597.452	144.883.081.431
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	391.308.875.472	395.493.636.472
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	490.412.095.123	481.736.747.123
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		73.138.490.005	76.001.395.267
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.590.615.133.099	3.654.349.590.381
Vốn chủ sở hữu	410		3.590.615.133.099	3.654.349.590.381
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106.483.500.000	104.672.342.985
Quỹ đầu tư phát triển	418		646.436.763.196	697.468.933.685
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		5.794.509.165	5.794.197.650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		822.524.051.842	790.874.932.109
LNST chưa phân phối năm trước	421a		844.205.682.024	508.450.930.443
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(21.681.630.182)	282.424.001.666
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		212.807.308.896	258.970.183.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.880.762.077.015	7.353.761.420.704



NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập



HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC TOÀN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.279.276.036.122	3.089.164.022.848
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.000.000	-
Doanh thu thuần	10	6.1	2.279.255.036.122	3.089.164.022.848
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.036.857.775.850	2.766.794.224.247
Lợi nhuận gộp	20		242.397.260.272	322.369.798.601
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.645.602.922	16.904.146.873
Chi phí tài chính	22	6.4	56.499.172.944	21.813.837.771
Trong đó: chi phí lãi vay	23		56.446.029.408	21.556.068.079
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.978.923.196)	167.086.594.292
Chi phí bán hàng	25	6.5	103.802.321.363	75.822.495.763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	111.775.331.221	106.737.392.713
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(17.012.885.530)	301.986.813.519
Thu nhập khác	31	6.7	55.462.176.650	51.098.300.564
Chi phí khác	32	6.8	4.278.492.413	5.347.184.141
Lợi nhuận khác	40		51.183.684.237	45.751.116.423
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.170.798.707	347.737.929.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		32.325.809.266	38.877.814.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.844.989.441	308.860.115.201
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(21.681.630.182)	282.424.001.666
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.526.619.623	26.436.113.535

NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập

HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC TOÀN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

	Mã số	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.170.798.707	347.737.929.942
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	71.283.626.500	66.272.770.204
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(682.248.544)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản m	04	159.198	(18.660)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.896.635.980)	32.745.756.657
Chi phí lãi vay	06	56.446.029.408	21.556.068.079
Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.862.905.262)	(1.332.273.150)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	103.141.072.571	466.297.984.528
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.478.674.893)	49.127.108.986
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	30.108.381.536	(12.914.146.477)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(166.729.090.186)	(789.720.225.164)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	15.763.609.487	(7.405.584.353)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.225.023.908)	(26.963.619.898)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.415.577.423)	(37.349.575.829)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.057.948.000	5.348.550.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57.532.368.882)	(20.129.093.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(137.309.723.698)	(373.708.601.486)
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.550.429.321)	(3.356.507.707)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.352.629.090	289.745.455
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(268.468.000.000)	(343.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	276.821.316.412	364.323.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.195.263.191)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.365.685.781
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.722.354.092	180.514.430.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.682.607.082	201.436.353.989
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.525.957.455.109	2.377.753.668.657
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.642.459.226.232)	(2.055.461.984.617)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(253.831.551.342)	(104.797.405.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(370.333.322.465)	217.494.278.083
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(436.960.439.081)	45.222.030.586
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	748.906.878.257	288.116.818.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(299.187)	(603.979)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	311.946.139.989	333.338.245.081

NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập

HUYỀN THỊ HẠNH
Kê toán trưởng

TRẦN QUỐC TOÀN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	Số 09 Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ bốc xếp, nâng, hạ container, phí ra cảng, cho thuê phương tiện thiết bị xe cẩu, xe nâng, cho thuê kho bãi và giao nhận hàng hóa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	Số 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	100,00%	100,00%	100,00%

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	163 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	Số 42, 42A, 42C Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bốc xếp hàng hóa, kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ sửa chữa tàu ghe, cung ứng hàng hóa ăn uống và nhà trọ, kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng cho ngành, đại lý giao nhận kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.	76,73%	76,73%	76,73%
Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	Số 720, QL 1A, KP 3B, Phường. Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Bến Xe Miền Tây	Số 395 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn	Số 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển và giao nhận, dịch vụ hậu cần.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (công ty con gián tiếp)	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, TP. Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa đường bộ.	56,44%	56,44%	31,72%

Các công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Vận chuyển hành khách, thuê xe hợp đồng, đưa rước nhân viên, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng.	51,00%	50,00%	51,00%

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận chuyển, cho thuê thiết bị và điều hành tour du lịch.	50,00%	50,00%	50,00%
---------------------------------------	---	--	--------	--------	--------

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Số 39 Hải Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ xe buýt, du lịch nội địa và quốc tế.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	Số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, sửa chữa giàn khoan và công trình trên biển.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Công Trình GT Quận 8	Số 124 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng cầu đường.	48,47%	48,47%	48,47%
Công ty CP Hòa Phú	Số 121 Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn đầu tư, sản xuất nước tinh khiết.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty CP Ô tô An Thái	268 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Sửa chữa bảo hành xe ô tô, xe cơ giới (không gia công cơ khí tại trụ sở), mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô.	40,00%	40,00%	56,36%
Công ty TNHH Ô tô Toyota Samco	264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xe ô tô hạng sang – phụ tùng – phụ kiện - sửa chữa và bảo dưỡng ô tô các loại.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho	26 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP. Hồ Chí Minh	Chuyên bán các loại xe ô tô Toyota mới, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô.	37,67%	37,67%	37,67%
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	Số 33 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	36,60%	36,60%	36,60%
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Số 54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh.	31,26%	31,26%	31,26%
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Số 13 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất xe có động cơ.	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	Số 51/13, Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	29,93%	29,93%	29,93%

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	Số 695 Quang Trung, P8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các sản phẩm xe thương mại nhãn hiệu Isuzu.	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	26,01%	26,01%	13,27%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	7-9-11 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường bộ.	24,99%	24,99%	12,74%
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển.	45,15%	45,15%	45,15%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của

Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Phần vốn góp của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Trường hợp Tập đoàn giao dịch với các đơn vị liên doanh của Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào đơn vị liên doanh được loại bỏ khỏi báo tài chính hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tập đoàn áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà, xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm tiền thuê đất và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

Tiền thuê đất	Năm
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	50
	03

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.15 Các khoản trích theo lương

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương tối thiểu vùng vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	TP. HCM	Công ty Liên doanh
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên doanh
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Hoà Phú	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	TP. HCM	Công ty Liên kết

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Ô tô An Thái	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty CP Công Trình GT Quận 8	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	TP. HCM	Công ty Liên kết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty Liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	TP. HCM	Công ty Liên kết

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Tổng Công ty (gồm các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ	17.611.706.541	13.220.647.908
Tiền gửi ngân hàng	183.028.975.245	571.928.572.919
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	111.305.458.203	163.757.657.430
	311.946.139.989	748.906.878.257

5.2 Các khoản đầu tư

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm.

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(1)	2.066.623.292.718	2.071.727.793.949
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2)	161.700.000.000	161.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(3)	200.000.000	200.000.000
		2.228.523.292.718	2.233.627.793.949

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	23.915.034.363	23.915.034.363
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	145.950.187.654	151.678.045.745
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	289.294.002.160	289.294.002.160
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	903.589.301.330	903.589.301.330
Công ty TNHH Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Toyota Tshusho	43.352.512.980	43.352.512.980
Công ty CP Hòa Phú	41.329.736.709	41.329.736.709
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	1.367.827.850	1.367.827.850
Công ty CP Vận Tải Ô Tô Số 2	19.786.365.549	21.704.053.055
Công ty LD Vận tải Thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	132.976.197.036	132.976.197.036
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	20.953.792.941	20.953.792.941
Công ty LD Giao nhận Kho vận Bình Minh	41.185.476.857	41.185.476.857
Công ty CP Công Trình Giao thông Quận 8	533.719.850	533.719.850
Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu	95.729.446.217	95.729.446.217
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	244.002.127.881	244.002.127.881
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	19.496.720.749	19.201.064.003
Công ty CP Ô tô An Thái	22.981.644.632	21.931.520.203
	2.066.623.292.718	2.071.727.793.949

(2) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Phú Định với tỷ lệ góp vốn là 16,17%.

(3) Đây là giá trị của 20 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	13.587.050.615	14.950.618.037
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	81.301.110	136.613.900
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	35.932.050	574.788.449
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	34.996.803.869	532.329.923
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	125.260.585	119.657.600
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	8.403.424	-
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	8.764.290	8.764.290
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	32.558.400.000	47.880.000.000
Các tổ chức khác		
Công ty CP XD TM Phú Mỹ Lợi	52.974.581.596	66.612.281.596
Tổng Công ty vận tải Hà Nội	76.016.800.000	3.511.200.000
Các khách hàng khác	256.466.220.453	312.219.339.899
	466.859.517.992	446.545.593.694

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	923.000.000	-
Công ty CP Hòa Phú	12.011.095.000	12.000.000.000
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	765.906.403	2.873.506.403
Các tổ chức khác		
Các nhà cung cấp khác	39.363.554.744	44.058.302.190
	53.063.556.147	58.931.808.593

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	366.286.634	366.286.634
	366.286.634	366.286.634

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Ô tô				
Toyota Samco	46.232.387.788	-	46.232.387.788	-
Công ty CP Xe Khách và				
DV Miền Tây	-	-	1.734.930.000	-
Công ty TNHH Ô tô				
Isuzu Việt Nam	1.458.025.171	-	3.362.058.371	-
Công ty TNHH Vận Tải				
Sông Sài Gòn	123.605.791	(123.605.791)	123.605.791	(123.605.791)
Công ty Cổ phần Tân				
Cảng – Phú Hữu	31.332.147.522	-	31.375.877.043	-
Công ty Liên doanh Vận				
tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Công ty TNHH Liên				
Doanh Giao nhận Kho				
vận Bình Minh	-	-	22.103.000	-
Công ty CP Xe khách				
Sài Gòn	2.600.000.000	-	30.000.000	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu cổ phần hóa	489.194.304	-	199.827.356	-
Tạm ứng	3.848.332.158	(6.139.708)	14.895.308.881	(6.139.708)
Ký quỹ	41.400.000	(39.300.000)	3.482.700.000	(39.300.000)
Phải thu khác	122.459.484.501	(2.579.047.856)	98.927.708.647	(2.579.047.856)
	214.310.026.191	(8.597.148.102)	206.235.561.624	(8.597.148.102)

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản ký quỹ	48.510.585.140	-	48.220.340.140	-
Phải thu khác	2001.540.083	-	883.245.000	-
	50.512.125.223	-	49.103.585.140	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.038.693.236	-	237.781.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	355.697.594.178	-	325.040.362.186	-
Công cụ dụng cụ	1.428.843.319	(455.811.919)	1.357.940.367	(455.811.919)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.571.404.397	(21.041.878.979)	106.909.552.156	(21.041.878.979)
Thành phẩm	244.636.219.182	-	256.586.173.694	-
Hàng hóa	154.011.594.016	-	237.691.161.369	-
Hàng gửi đi bán	1.046.883.346	-	2.332.446.256	-
	900.047.036.310	(21.497.690.898)	930.155.417.846	(21.497.690.898)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa	18.458.728.773	25.530.534.832
Chi phí khác	10.988.263.133	1.017.894.287
	29.446.991.906	26.548.429.119

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền thuê đất	78.418.483.300	81.060.773.853
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	41.753.712.313	41.735.485.081
Chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu	30.417.347.930	30.504.311.630
Chi phí sửa chữa	80.480.750	2.975.247.246
Công cụ dụng cụ	484.979.118	591.638.739
Chi phí khác	4.898.559.416	17.848.278.552
	156.053.562.827	174.715.735.101

**TÔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TÀI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	1.433.071.844.674	341.179.250.710	484.724.774.801	28.303.844.000	79.285.615.757	2.366.565.329.942
Tăng trong kỳ	2.149.361.758	3.877.623.000	6.078.290.908	800.776.728	401.999.277	13.308.051.671
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.960.998.677	-	4.996.636.364	-	-	12.957.635.041
Tăng khác	-	162.000.000	4.365.604.727	-	-	4.527.604.727
Giảm do thanh lý	(316.288.761)	(132.167.571)	(3.903.931.466)	-	(156.202.660)	(4.508.590.458)
Giảm khác	-	-	(5.126.559.272)	-	(118.300.000)	(5.244.859.272)
Tại ngày 30/06/2020	1.442.865.916.348	345.086.706.139	491.134.816.062	29.104.620.728	79.413.112.374	2.387.605.171.651
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	765.368.413.752	183.960.722.891	394.031.958.492	23.734.735.474	66.298.772.372	1.433.394.602.981
Khấu hao trong kỳ	31.270.663.185	16.483.689.160	18.511.392.355	942.848.959	2.511.400.238	69.719.993.897
Tăng khác	74.146.230	6.677.152	1.771.126.515	-	10.107.635	1.862.057.532
Giảm do thanh lý	(316.288.761)	(132.167.571)	(3.592.286.216)	-	(88.855.663)	(4.129.598.211)
Giảm khác	-	-	(1.771.126.515)	-	(56.579.490)	(1.827.706.005)
Tại ngày 30/06/2020	796.396.934.406	200.318.921.632	408.951.064.631	24.677.584.433	68.674.845.092	1.499.019.350.194
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	667.703.430.922	157.218.527.819	90.692.816.309	4.569.108.526	12.986.843.385	933.170.726.961
Tại ngày 30/06/2020	646.468.981.942	144.767.784.507	82.183.751.431	4.427.036.295	10.738.267.282	888.585.821.457

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà kho, bến bãi VND	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Tại ngày 30/06/2020	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	8.947.365.298	4.934.431.078	17.970.151.342	31.851.947.718
Khấu hao trong kỳ	106.923.000	97.340.988	-	204.263.988
Tại ngày 30/06/2020	9.054.288.298	5.031.772.066	17.970.151.342	32.056.211.706
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	1.578.372.613	4.058.272.922	-	5.636.645.535
Tại ngày 30/06/2020	1.471.449.613	3.960.931.934	-	5.432.381.547

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công Trình xây dựng Bến xe Miền Đông mới	1.078.582.981.270	1.062.640.512.224
Các công trình khác	147.978.134.711	99.526.434.295
	1.226.561.115.981	1.162.166.946.519

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Ôtô Isuzu Việt Nam	40.632.887.037	63.047.304.020
Công ty CP Vận Tải Ôtô Số 2	-	8.061.999.998
Công ty TNHH Ôtô Toyotsu Samco	382.616.044	472.946.824
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	10.257.500	-
Công ty CP Hòa Phú	17.167.000	2.222.000
Công ty CP Ôtô An Thái	-	84.981.000
Các tổ chức khác		
Các nhà cung cấp khác	181.195.913.767	187.486.658.276
	222.238.841.348	259.156.112.118

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	-	39.570.000
Các tổ chức khác		
Các khách hàng khác	96.789.426.337	92.077.545.821
	96.789.426.337	92.117.115.821

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TÀI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.15 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	70.960.948	13.724.803.780
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7.773.472.871	15.801.544.597
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.889.934.033	281.764.869.700

Chi tiết phát sinh trong kỳ:

	01/01/2020	Số phát sinh trong kỳ				30/06/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND		Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	6.802.339.568	-	39.177.166.768	24.851.519.740	21.127.986.596	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	6.294.214.270	6.294.214.270	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	3.263.491.697	3.263.491.697	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.400.340.896 (10.390.490.522)	-	32.340.803.013	12.415.577.423	25.249.175.925 (5.314.099.961)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.597.648.160 (3.901.763.541)	-	23.621.645.037	21.051.401.597	2.791.202.437 (525.074.378)	-	-
Thuế nhà thầu	405.842.709	-	9.000.000	8.000.000	406.842.709	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.568.880	3.568.880	-	-	-
Tiền thuế đất	7.799.069.868 (1.486.800.063)	-	29.942.981.045	22.604.220.439	13.864.311.577 (213.281.166)	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.731.488.441	-	396.301.844	2.677.375.496	3.450.414.789	-	-
Các khoản phải nộp khác	247.028.140.058 (22.490.471)	-	290.253.228	249.016.920.181	- (1.721.017.366)	-	-
	281.764.869.700 (15.801.544.597)		135.339.425.782	342.186.289.723		66.889.934.033 (7.773.472.871)	

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

5.16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện khác	7.590.130.747	2.784.096.833
	7.590.130.747	2.784.096.833

5.16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	139.596.360.237	141.805.103.818
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	2.206.237.215	3.077.977.613
	141.802.597.452	144.883.081.431

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	5.613.191.770	5.713.523.520
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline	4.367.500	414.643.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	-	54.604.639
Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn	-	10.451.500
Phải trả các đối tượng khác		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	64.435.000.000	5.837.625.308
Nhận ký quỹ ngắn hạn	438.000.000	9.178.861.643
Phải trả khác	242.562.158.648	240.892.008.765
	313.052.717.918	262.101.718.875

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline	44.985.000	44.985.000
Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn	12.530.000	12.530.000
Phải trả các đối tượng khác		
Nhận ký quỹ dài hạn	16.456.234.934	9.522.975.400
Ngân sách cấp tiền dự án Bến xe Miền Đông mới	370.592.986.999	372.341.745.999
Phải trả khác	4.156.625.539	13.514.680.073
	391.308.875.472	395.493.636.472

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng	1.024.840.075.235	1.097.293.234.625
- Các đơn vị khác	112.925.610.085	112.925.610.085
- Kỳ phiếu nội bộ	4.950.000.000	4.950.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	54.823.959.733
	1.144.815.685.320	1.269.992.804.443

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng	459.909.752.463	506.058.364.196
Các đơn vị khác	30.502.342.660	30.502.342.660
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	-	(54.823.959.733)
	490.412.095.123	481.736.747.123

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.215.222.838	1.825.291.365
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	35.763.526.549	21.207.848.542
Doanh thu dịch vụ kho vận	43.375.719.209	26.916.286.551
Doanh thu cho thuê văn phòng, container	934.556.000	1.107.964.362
Doanh thu bán hàng	32.849.471.665	48.386.802.622
Doanh thu bán hàng hóa	1.324.659.624.966	1.858.791.664.302
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	311.803.669.232	341.356.359.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	382.188.319.533	479.334.283.108
Doanh thu dịch vụ vận tải (xe qua bến, xe buýt, vắng lại, xe tải)	49.004.015.328	62.033.103.079
Doanh thu mặt bằng	30.323.862.015	33.436.076.038
Doanh thu xây dựng	25.073.264.677	175.571.076.916
Doanh thu khác	41.063.784.110	39.197.266.807
Doanh thu thuần	2.279.255.036.122	3.089.164.022.848

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TÀI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.601.908.532	1.396.934.175
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	35.214.285.346	20.419.062.385
Giá vốn dịch vụ kho vận	23.826.809.028	15.008.286.105
Giá vốn cho thuê văn phòng, container	380.887.076	439.725.252
Giá vốn hàng bán	30.929.996.737	43.479.325.289
Giá vốn bán hàng hóa	1.288.100.393.645	1.801.912.278.398
Giá vốn tiêu thụ thành phẩm	284.318.157.482	315.976.683.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	330.741.572.639	378.103.154.833
Giá vốn xây dựng	24.850.880.353	169.510.671.315
Giá vốn khác	16.892.885.012	20.548.103.480
	2.036.857.775.850	2.766.794.224.247

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	15.437.464.663	16.605.010.539
Lãi tỷ giá hối đoái	167.829.810	173.687.296
Doanh thu tài chính khác	40.308.449	125.449.038
	15.645.602.922	16.904.146.873

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Chi phí lãi vay	56.446.029.408	21.556.068.079
Lỗ tỷ giá hối đoái	53.143.536	257.768.791
Chi phí tài chính khác	-	901
	56.499.172.944	21.813.837.771

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Chi phí nhân viên	14.887.374.681	14.595.735.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.858.077.564	23.494.881.916
Chi phí bán hàng khác	68.056.869.118	37.671.878.657
	103.802.321.363	75.762.495.763

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.517.285.308	50.181.455.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.779.051.238	19.312.648.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	52.478.994.675	37.243.288.830
	111.775.331.221	106.737.392.713

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, phế liệu	2.354.287.548	900.714.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	768.653.200	-
Thu về vi phạm hợp đồng	17.570.400	71.997.000
Thu từ cho thuê mặt bằng	25.238.795.259	25.085.109.449
Thu nhập khác	27.082.870.243	25.040.479.691
	55.462.176.650	51.098.300.564

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu 2020 VND	6 tháng đầu 2019 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	363.754.373	9.090.909
Chi phí khác	3.914.738.040	5.338.093.232
	4.278.492.413	5.347.184.141


NGUYỄN THỊ BẠCH HUỆ
Người lập


HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng


TRẦN QUỐC TOÀN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(SAMCO)
Số: 102/BC-SC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
CHI CỤC TÀI CHÍNH ĐOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 6152
ĐẾN Ngày: 18-08-2020
Chuyển: ...
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT 6T NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Phụ lục 1B- Mẫu số 02

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 6T.2020	Năm nay 6T.2019
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	103.448.272.963	103.247.262.369
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1.144.815.685.320	1.114.608.278.748
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	1.024.840.075.235	998.587.768.663
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	119.975.610.085	116.020.510.085
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	490.412.095.123	428.245.032.593
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	459.909.752.463	397.742.689.733
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	30.502.342.660	30.502.342.660
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 6T.2020	Năm nay 6T.2019
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	135.339.425.782	257.854.944.321
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	125.781.719.815	125.577.793.551
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	39.177.166.768	39.128.479.691
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	24.851.519.740	34.625.530.379
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	32.340.803.013	38.877.814.742
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	12.415.577.423	37.349.575.828
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	54.263.750.034	47.571.499.118
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	46.644.819.640	40.588.989.323
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	9.557.705.967	7.400.068.911
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	3.263.491.697	1.931.064.219
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	3.263.491.697	1.931.064.219
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	6.294.214.270	5.469.004.692
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	6.294.214.270	5.469.004.692
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		-	124.877.081.859
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	124.877.081.859
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	248.726.666.953	257.161.706.205
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	59.116.461.162	160.855.456.607
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	66	72
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	37	38
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	29	34
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	15.857.370.000	18.079.259.467
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	6.728.468.859	8.880.348.428
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	32.912.743	35.826.095

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 6T.2020	Năm nay 6T.2019
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	2.252	2.239
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	351.141.880.000	346.341.670.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	171.412.437.833	186.246.091.893
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.823.043	15.072.406
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	5.850.214.000.000	6.017.550.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	460.668.000.000	367.033.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	378.166.000.000	382.347.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 6T.2020	Năm nay 6T.2019
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ KH & ĐT;
- UBND TP;
- Chi cục TCDN;
- Lưu : VT, TCKT(1b).BH.5.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bạch Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

HỒ TRỌNG TIẾN